

Số: 552 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của: UBND huyện tại Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 31/5/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-TNMT ngày 01/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lục Nam có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam.
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

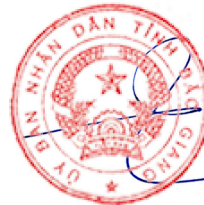
Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Lục Nam trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Lục Nam, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lục Nam;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LỤC NAM

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022:

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,038.85	9,411.04	2,423.40	2,357.10	4,430.25	1,245.24	4,842.75	4,432.79
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,944.37	536.15	303.62	267.95	545.20	188.76	709.01	517.54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,875.24</i>	<i>535.75</i>	<i>298.65</i>	<i>267.95</i>	<i>540.83</i>	<i>187.78</i>	<i>704.97</i>	<i>341.42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	689.92	3.72	-	-	1.34	25.16	13.22	24.89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,665.22	660.17	969.04	381.16	1,088.28	355.66	1,251.42	908.49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,526.99	2,469.06	-	-	-	-	1,057.94	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,348.36	5,739.01	1,145.79	1,697.60	2,783.34	665.81	1,801.23	2,935.94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,908.49</i>	<i>1,716.57</i>			<i>191.92</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	831.88	2.94	3.75	10.40	12.09	9.86	9.94	45.92
1.8	Đất làm muối	LMU	-							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32.10	-	1.20	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,677.70	440.94	269.77	202.50	264.87	131.32	554.18	688.65
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441.63	-	-	16.89	-	-	-	55.41
2.2	Đất an ninh	CAN	4.15	0.10	0.10	0.21	0.10	-	-	0.10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	327.60	-	-	-	-	-	6.32	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.90	-	-	-	-	0.80	0.74	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187.48	-	3.21	1.29	0.22	-	10.87	0.20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181.45	106.85	-	-	-	5.00	15.22	-
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	77.67	-	-	-	-	-	-	2.73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,461.28	137.70	126.28	79.73	102.06	33.87	193.68	187.53
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,179.64</i>	<i>110.73</i>	<i>86.29</i>	<i>58.75</i>	<i>85.10</i>	<i>27.84</i>	<i>154.83</i>	<i>150.69</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>622.22</i>	<i>11.85</i>	<i>24.15</i>	<i>10.06</i>	<i>1.70</i>	<i>3.53</i>	<i>20.18</i>	<i>18.85</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>38.96</i>	<i>1.89</i>	<i>2.28</i>	<i>0.72</i>	<i>2.38</i>	<i>0.40</i>	<i>1.89</i>	<i>2.25</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10.52</i>	<i>0.15</i>	<i>0.23</i>	<i>0.65</i>	<i>0.25</i>	<i>0.24</i>	<i>0.48</i>	<i>0.18</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89.73</i>	<i>2.77</i>	<i>3.38</i>	<i>2.79</i>	<i>3.52</i>	<i>1.04</i>	<i>3.25</i>	<i>3.27</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>232.34</i>	<i>3.60</i>	<i>1.37</i>	<i>2.24</i>	<i>2.00</i>	<i>-</i>	<i>1.37</i>	<i>1.07</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16.61</i>	<i>1.43</i>	<i>0.84</i>	<i>1.27</i>	<i>0.32</i>	<i>0.03</i>	<i>0.19</i>	<i>0.64</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.93</i>	<i>0.03</i>	<i>0.13</i>	<i>0.03</i>	<i>0.02</i>	<i>0.03</i>	<i>0.20</i>	<i>0.02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ</i>	<i>DKG</i>								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>quốc gia</i>									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11.69	-	-	-	-	-	0.45	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22.14	-	-	0.40	1.06	0.30	0.50	0.35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30.59	1.47	-	-	0.21	-	-	1.37
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195.03	3.78	6.37	2.53	4.78	0.47	8.72	8.86
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	10.89	-	1.24	0.30	0.73	-	1.62	-
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.69	-	-	-	-	-	0.69	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.84	0.10	0.17	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,661.85	85.25	75.78	82.28	85.78	27.05	155.84	201.48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	302.19	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.62	0.64	0.70	0.34	0.82	0.26	0.59	0.25
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9.07	-	0.02	0.07	-	-	-	0.15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.81	-	0.92	1.03	2.08	0.89	1.82	0.46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,112.65	104.27	51.79	14.09	62.29	53.36	51.51	36.89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	838.82	6.03	10.80	6.56	11.53	10.08	116.89	203.46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.01	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146.52	52.83	-	-	-	1.34	-	3.71

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	Xã Phương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,038.85	2,207.12	2,692.88	1,928.94	887.99	1,331.92	640.46
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,944.37	550.30	935.42	553.96	685.40	612.60	324.76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,875.24</i>	<i>408.82</i>	<i>601.58</i>	<i>502.60</i>	<i>673.33</i>	<i>562.20</i>	<i>161.21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	689.92	51.76	141.47	222.56	19.32	27.98	4.78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,665.22	494.10	744.17	636.11	128.62	577.80	181.88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,526.99	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,348.36	1,077.42	760.88	481.35	-	68.17	107.65
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,908.49</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	831.88	32.77	110.93	29.96	54.65	45.37	21.39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	Xã Phương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.8	Đất làm muối	LMU	-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32.10	0.78	-	5.00	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,677.70	370.03	457.35	387.06	278.09	316.19	204.37
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441.63	9.55	-	-	9.66	16.62	3.21
2.2	Đất an ninh	CAN	4.15	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	327.60	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.90	-	-	0.40	0.74	0.19	0.68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187.48	0.58	0.39	15.06	3.33	1.47	2.77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181.45	-	2.30	10.00	-	1.00	3.20
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	77.67	-	0.77	0.06	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,461.28	129.19	203.98	158.04	140.20	142.13	84.01
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,179.64</i>	<i>80.07</i>	<i>111.91</i>	<i>105.80</i>	<i>72.12</i>	<i>89.35</i>	<i>59.62</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>622.22</i>	<i>29.65</i>	<i>58.81</i>	<i>29.34</i>	<i>41.93</i>	<i>30.84</i>	<i>6.37</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>38.96</i>	<i>1.46</i>	<i>2.69</i>	<i>3.19</i>	<i>1.92</i>	<i>1.25</i>	<i>0.87</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10.52</i>	<i>0.12</i>	<i>0.19</i>	<i>0.48</i>	<i>0.14</i>	<i>0.17</i>	<i>0.21</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89.73</i>	<i>4.25</i>	<i>4.40</i>	<i>4.53</i>	<i>3.86</i>	<i>4.24</i>	<i>4.06</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>232.34</i>	<i>2.10</i>	<i>3.34</i>	<i>1.21</i>	<i>4.85</i>	<i>3.24</i>	<i>0.21</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16.61</i>	<i>0.41</i>	<i>0.04</i>	<i>1.33</i>	<i>0.26</i>	<i>1.16</i>	<i>0.46</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.93</i>	<i>0.01</i>	<i>0.01</i>	<i>0.01</i>	<i>0.01</i>	<i>0.02</i>	<i>0.05</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11.69</i>	<i>0.47</i>	<i>0.40</i>	-	-	-	<i>1.27</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>22.14</i>	<i>0.45</i>	<i>0.79</i>	<i>0.66</i>	<i>0.57</i>	<i>0.49</i>	<i>0.70</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>30.59</i>	<i>0.05</i>	<i>4.23</i>	<i>1.61</i>	<i>2.07</i>	<i>3.24</i>	<i>0.54</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>195.03</i>	<i>10.09</i>	<i>15.81</i>	<i>9.27</i>	<i>11.97</i>	<i>8.13</i>	<i>7.99</i>
-	<i>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10.89</i>	<i>0.06</i>	<i>1.36</i>	<i>0.60</i>	<i>0.50</i>	-	<i>1.66</i>
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.69	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.84	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,661.85	116.59	190.84	146.69	90.88	96.71	91.67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	302.19	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.62	0.39	0.36	0.51	1.10	0.62	0.37
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9.07	0.04	-	0.06	-	-	0.07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.81	0.66	0.97	2.14	0.55	0.64	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,112.65	5.80	14.39	5.61	6.43	8.21	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	Xã Phương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	838.82	107.22	43.36	48.49	25.21	48.60	18.39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.01	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146.52	3.37	2.66	17.12	1.26	0.62	-

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngô	Xã Khảm Lang	Xã Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,038.85	971.31	595.37	567.96	667.09	801.94	906.29
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,944.37	601.62	432.66	407.52	336.61	294.72	395.17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,875.24</i>	<i>335.37</i>	<i>398.70</i>	<i>332.43</i>	<i>293.12</i>	<i>196.16</i>	<i>162.09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	689.92	0.03	-	-	56.40	11.65	6.08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,665.22	349.97	136.09	80.69	239.09	288.39	174.65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,526.99	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,348.36	-	12.44	40.46	-	186.10	314.26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,908.49</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	831.88	19.69	14.02	37.40	34.98	17.58	16.13
1.8	Đất làm muối	LMU	-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32.10	-	0.16	1.89	-	3.50	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,677.70	525.58	767.73	331.20	507.33	253.25	214.03
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441.63	50.78	36.19	-	42.53	34.34	13.96
2.2	Đất an ninh	CAN	4.15	-	2.98	-	-	-	0.10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	327.60	-	35.60	31.60	90.07	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.90	-	4.15	2.22	6.38	0.64	0.40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187.48	0.60	26.65	7.46	27.10	27.36	1.11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181.45	-	6.85	-	2.60	6.00	10.50
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	77.67	0.80	9.14	-	8.51	0.42	3.20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,461.28	264.65	234.13	147.69	122.33	55.53	67.44
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,179.64</i>	<i>83.45</i>	<i>146.75</i>	<i>84.69</i>	<i>88.23</i>	<i>40.99</i>	<i>47.71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>622.22</i>	<i>15.42</i>	<i>32.78</i>	<i>23.59</i>	<i>12.21</i>	<i>7.07</i>	<i>7.35</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>38.96</i>	<i>1.47</i>	<i>2.93</i>	<i>0.69</i>	<i>1.25</i>	<i>0.88</i>	<i>0.95</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10.52</i>	<i>0.18</i>	<i>5.53</i>	<i>0.09</i>	<i>0.16</i>	<i>0.07</i>	<i>0.12</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89.73</i>	<i>2.89</i>	<i>16.94</i>	<i>2.45</i>	<i>2.60</i>	<i>1.69</i>	<i>1.81</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>232.34</i>	<i>143.83</i>	<i>6.30</i>	<i>22.80</i>	<i>2.00</i>	<i>0.54</i>	<i>2.23</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16.61</i>	<i>2.09</i>	<i>2.85</i>	<i>0.11</i>	<i>0.02</i>	<i>0.26</i>	<i>0.08</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.93</i>	<i>0.02</i>	<i>0.14</i>	<i>0.02</i>	<i>0.04</i>	<i>-</i>	<i>0.01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11.69</i>	<i>-</i>	<i>1.05</i>	<i>0.97</i>	<i>1.16</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>22.14</i>	<i>1.55</i>	<i>0.56</i>	<i>1.65</i>	<i>8.70</i>	<i>0.60</i>	<i>0.20</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>30.59</i>	<i>2.74</i>	<i>1.95</i>	<i>0.85</i>	<i>0.64</i>	<i>0.81</i>	<i>2.50</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngô	Xã Khám Lang	Xã Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195.03	11.02	14.77	9.77	5.11	2.63	4.47
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	10.89	-	1.58	-	0.21	-	-
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.69	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.84	-	3.63	0.76	-	0.18	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,661.85	180.99	-	96.41	165.43	66.27	46.64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	302.19	-	302.19	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.62	0.42	3.74	0.34	0.46	0.35	0.42
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9.07	2.43	6.05	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.81	0.14	0.50	0.80	0.47	0.05	0.67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,112.65	13.81	68.09	38.91	16.05	54.23	69.58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	838.82	10.97	27.38	5.01	25.40	7.31	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.01	-	0.45	-	-	0.56	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146.52	0.57	5.67	6.90	8.43	4.36	-

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Huyền Sơn	Xã Bắc Lũng	Xã Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,038.85	1,792.40	1,059.27	2,203.72	1,179.95	653.49	808.17
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,944.37	470.41	657.83	755.45	875.95	457.23	528.55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,875.24</i>	<i>470.41</i>	<i>613.34</i>	<i>538.54</i>	<i>790.00</i>	<i>434.76</i>	<i>523.24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	689.92	3.47	10.14	38.85	0.07	20.38	6.66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,665.22	269.64	76.90	240.73	125.23	66.99	239.95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,526.99	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,348.36	1,041.60	257.20	1,100.99	28.27	102.86	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,908.49</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	831.88	7.28	56.97	48.37	150.44	6.03	33.02
1.8	Đất làm muối	LMU	-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32.10	-	0.24	19.32	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,677.70	264.73	367.88	570.90	661.49	362.92	285.34
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441.63	0.03	0.02	152.34	-	0.06	0.03
2.2	Đất an ninh	CAN	4.15	0.10	0.01	0.10	0.10	0.14	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	327.60	-	-	-	54.14	109.87	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.90	0.05	-	-	0.40	1.11	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187.48	6.92	6.13	18.12	21.19	3.48	1.98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181.45	5.00	-	5.99	-	0.93	-
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	77.67	11.03	11.43	16.60	4.14	1.34	7.50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,461.28	89.17	169.83	171.35	201.42	104.70	114.63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Huyện Sơn	Xã Bắc Lũng	Xã Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	2,179.64	56.86	96.49	99.56	98.56	65.62	77.65
-	Đất thủy lợi	DTL	622.22	17.61	54.09	55.03	66.55	24.65	18.61
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	38.96	1.37	0.90	1.57	1.46	0.79	1.52
-	Đất cơ sở y tế	DYT	10.52	0.18	0.13	0.30	0.11	0.09	0.07
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	89.73	1.38	3.09	4.30	3.62	1.27	2.32
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	232.34	2.81	2.72	2.42	18.27	0.14	1.69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16.61	0.22	0.92	0.75	0.21	0.07	0.66
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.93	0.02	0.04	0.02	0.02	0.02	0.01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11.69	-	3.01	0.91	2.00	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22.14	-	0.55	0.39	0.50	0.62	0.55
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30.59	2.00	0.76	1.06	1.82	0.64	0.02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195.03	6.73	7.13	4.76	8.30	10.60	10.96
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	10.89	-	-	0.27	-	0.19	0.57
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.69	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.84	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,661.85	77.18	90.14	121.42	261.84	35.64	73.06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	302.19	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.62	0.40	0.54	1.31	2.60	0.45	0.63
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9.07	-	-	0.07	-	0.11	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.81	0.98	-	7.43	1.08	0.95	2.58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,112.65	67.42	82.40	37.38	112.10	86.66	51.37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	838.82	6.45	7.38	38.79	2.47	17.48	33.57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.01	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146.52	0.10	13.88	7.45	0.27	7.65	8.34

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,150.49	2.08	10.90	5.15	4.34	0.46	36.61	34.84	17.79	42.15
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	813.22	0.65	1.10	0.80	0.64	0.41	19.67	4.86	15.04	32.87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	619.43	0.65	1.10	0.80	0.64	0.41	18.97	4.86	11.60	22.93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.43	0.40	-	-	-	-	1.60	2.63	0.30	0.80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104.64	1.03	1.20	2.35	1.60	0.05	4.59	21.37	1.00	4.50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.40	-	-	-	-	-	7.40	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	163.73	-	8.60	2.00	2.10	-	2.25	4.86	1.25	3.10
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39.07	-	-	-	-	-	1.10	1.12	0.20	0.88
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95.89	0.10	-	1.47	0.50	-	2.98	7.55	1.29	4.26
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55.81	-	-	0.97	-	-	2.58	0.16	1.19	2.62
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	30.66	-	-	-	-	-	0.20	-	0.52	0.67
-	Đất thủy lợi	DTL	16.91	-	-	-	-	-	0.28	0.15	0.65	1.32
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.88	-	-	0.02	-	-	0.20	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2.75	-	-	0.95	-	-	1.50	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.60	-	-	-	-	-	-	-	-	0.37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.13	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.56	-	-	-	-	-	0.40	-	0.02	0.26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Võ Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-									
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14.38	-	-	-	-	-	0.40	7.26	0.10	1.53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.11	0.10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.54	-	-	0.50	0.50	-	-	0.03	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10.48	-	-	-	-	-	-	0.10	-	0.11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	Xã Phương Sơn	Xã Chu Điện	T.T. Đồi Ngò	Xã Khảm Lãng	Xã Lan Mẫu
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(25)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,150.49	14.67	2.53	14.44	42.11	199.44	162.21	89.32	153.00
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	813.22	11.30	2.51	12.22	34.54	83.24	140.96	44.49	141.42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	619.43	9.92	1.60	12.07	23.31	54.55	120.66	32.24	81.64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.43	1.79	-	0.95	1.25	0.91	3.52	0.27	1.44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104.64	1.24	0.02	0.90	3.01	19.12	9.70	14.33	4.05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	163.73	0.31	-	0.22	2.87	90.61	2.75	24.56	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39.07	0.03	-	0.15	0.44	5.56	5.29	5.67	6.09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95.89	1.31	0.39	0.83	3.68	13.38	13.68	9.40	7.78
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.35	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55.81	1.26	0.27	0.78	2.51	5.73	10.89	4.92	5.24
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	30.66	0.88	-	0.58	1.48	3.15	6.53	3.23	3.48
-	Đất thủy lợi	DTL	16.91	0.35	-	0.20	0.72	2.20	3.33	1.29	1.24
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.88	-	0.27	-	-	-	0.11	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0.04	0.03	-	-	-	-	0.01	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2.75	-	-	-	-	-	0.22	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.60	-	-	-	0.23	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.13	-	-	-	0.01	-	0.10	-	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	sang đất trồng cây lâu năm										
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	-	-								
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	39.40	-	-	-	-	-	-	-	-	10.00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	50.83	-	-	0.82	-	-	2.18	-	1.03	2.21

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	Xã Phương Sơn	Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngó	Xã Khảm Lạng	Xã Lan Mẫu
(1)	(2)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(25)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1,310.39	27.87	3.05	17.08	47.19	200.96	171.00	89.32	171.40
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	877.48	14.30	2.73	12.56	36.02	84.34	146.95	44.49	147.62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>652.13</i>	<i>11.82</i>	<i>1.60</i>	<i>12.22</i>	<i>23.81</i>	<i>54.80</i>	<i>126.01</i>	<i>32.24</i>	<i>86.14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	24.06	1.79	-	1.35	1.25	0.91	3.52	0.27	1.64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	119.95	1.34	0.22	1.80	3.16	19.37	11.00	14.33	6.75
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	7.40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	232.34	10.41	-	1.22	6.22	90.68	4.05	24.56	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	49.16	0.03	0.10	0.15	0.54	5.66	5.49	5.67	15.39
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	138.18	9.30	-	5.50	-	-	2.30	-	8.00
	Trong đó									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20.60	4.30	-	0.90	-	-	1.50	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26.56	-	-	4.60	-	-	-	-	8.00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn	Xã Huyền Sơn	Xã Bắc Lũng	Xã Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20.60	-	2.50	-	-	0.50	-	-	5.00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26.56	-	-	-	-	-	-	0.50	11.46
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	5.08	-	-	-	-	4.30	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10.00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0.02	-	-	-	-	-	-	-	0.02
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	1.00	-	-	-	-	1.00	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	33.52	-	-	-	-	-	-	-	0.02
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	1.20	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0.80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	-								
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	39.40	10.50	-	-	-	13.90	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	50.83	0.72	-	-	1.54	0.05	13.73	0.25	0.08

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

[illegible]

[illegible]